

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1319* /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các bộ, địa phương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 733/TTr-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025.

1. Giao danh mục, mức vốn ngân sách trung ương bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho từng dự án tại Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, đồng thời điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Phú Yên) căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao tại Điều 1 Quyết định này:

a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công, chi tiết danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Các địa phương điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách trung ương của các dự án có trách nhiệm bố trí đủ số vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương để hoàn thành dự án, bảo đảm đúng thời gian quy định của Luật Đầu tư công; không đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung vốn ngân sách trung ương cho các dự án đã điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

c) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao về quản lý nhà nước đối với đầu tư công chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn báo cáo kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

1. Báo cáo việc thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 11 năm 2022.

2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Phú Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các PTTgCP;
- Các Bộ: KHĐT, TC, NNPTNT;
- HĐND, UBND các tỉnh nêu tại Điều 5;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh nêu tại Điều 5;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, NN, QHQT, QHĐP;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).²⁵



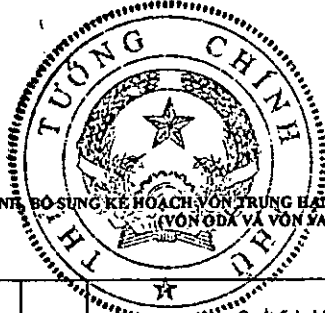
Lê Minh Khái

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
 (Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trung đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			609.000	587.000	587.000			70.000	5.000		522.000		
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			609.000	587.000	587.000			70.000	5.000		522.000		
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			607.000	585.000	585.000			70.000			515.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			607.000	585.000	585.000			70.000			515.000		
(1)	Đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Hà Nội và Nam ĐBSH	37036	3238 21/7/2021	607.000	585.000	585.000			70.000			515.000		
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.000	2.000	2.000				5.000		7.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.000	2.000	2.000				5.000		7.000		
(1)	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (Thành phần Bộ NN&PTNT)	36298	1863 29/4/2021	2.000	2.000	2.000				5.000		7.000		



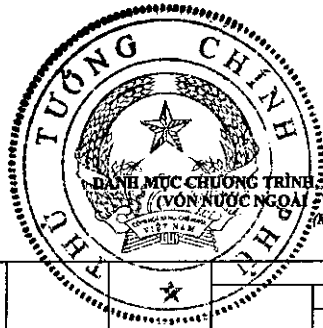
Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú								
						TMDT				Trong đó: vốn NSTW				Trong đó:				Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)				Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15				Trong đó:			
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Tổng số					
						Tăng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tố	Quy đổi ra tiền Việt		Tăng số	Trong đó:	Tăng số	Trong đó:	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	
							Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số																						Đưa vào
	Tổng số					5.620.093	725.143	488.236		4.894.950	4.894.950		1.433.327	147.024		1.286.303	5.000	70.000							1.498.327	212.024	1.286.303						
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					5.620.093	725.143	488.236		4.894.950	4.894.950		1.433.327	147.024		1.286.303	5.000	70.000							1.498.327	212.024	1.286.303						
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					5.620.093	725.143	488.236		4.894.950	4.894.950		1.433.327	147.024		1.286.303	5.000	70.000							1.498.327	212.024	1.286.303						
	a					1.189.093	92.143	76.786		1.096.950	1.096.950		939.736	7.786		931.950		70.000							1.009.736	77.786	931.950						
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					1.189.093	92.143	76.786		1.096.950	1.096.950		939.736	7.786		931.950		70.000							1.009.736	77.786	931.950						
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					1.189.093	92.143	76.786		1.096.950	1.096.950		939.736	7.786		931.950		70.000							1.009.736	77.786	931.950						
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					1.189.093	92.143	76.786		1.096.950	1.096.950		939.736	7.786		931.950		70.000							1.009.736	77.786	931.950						
(1)	Dự án thành phần: Tăng cường năng lực khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	2483	WB			323/QĐ-TTg 14/3/2017; 5050/QĐ-BNN-HTQT 04/12/2017; 1027/QĐ-BNN-HTQT 28/3/2017	1.189.093	92.143	76.786	50 tr USD	1.096.950	1.096.950	939.736	7.786		931.950		70.000							1.009.736	77.786	931.950						
b	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						4.431.000	633.000	411.450		3.798.000	3.798.000	493.591	139.238		354.353	5.000								488.591	134.238	354.353						
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						4.431.000	633.000	411.450		3.798.000	3.798.000	493.591	139.238		354.353	5.000								488.591	134.238	354.353						

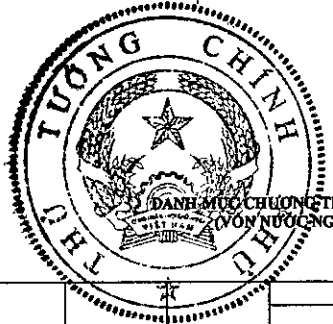
ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú					
						TMBT				Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: vốn NSTW					Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
						Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ		Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			
							Tổng số	NSTW					NSEP			Đưa vào	Vay lại							Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm
Tổng số		Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW											
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					4.431.000	633.000	411.450		3.798.000	3.798.000		493.591	139.238		354.353	5.000					488.591	134.238	354.353		
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					4.431.000	633.000	411.450		3.798.000	3.798.000		493.591	139.238		354.353	5.000					488.591	134.238	354.353		
(1)	Dự án Cải thiện nông nghiệp cỏ tươi (WB7)	2205	WB			2409/ QĐ- BNN- HTQT 18/10/20 13 4419/ QĐ- BNN- HTQT 04/11/20 20	4.431.000	633.000	411.450		180 tr USD	3.798.000	3.798.000		493.591	139.238		354.353	5.000				488.591	134.238	354.353	



Phụ lục III
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI, VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú			
							TMĐT						Tổng số	Trong đó:					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tinh bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW				
									NSTW			NSDP						Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại
	Tổng số						603.895	34.500	34.500		569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						603.895	34.500	34.500		569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						603.895	34.500	34.500		569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						603.895	34.500	34.500		569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				
a	Dự án đã được bổ trí vốn trong kế hoạch đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà không được bổ trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020						603.895	34.500	34.500		569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				
.	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025						603.895	34.500	34.500		569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				
(1)	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải Co2 (KFW8)	2202	KFW			367/QĐ-TTg, 12/03/2014; 211/QĐ-TTg, 16/02/2022	603.895	34.500	34.500	20,5 tr EUR	569.395	569.395	27.947	6.663	21.284				



Tỉnh Thanh Hóa

Phụ lục
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Chú				
							TMBT						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Tinh bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
								Tổng số	Trong đó			Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó					
									NSTW	NSDP						Đưa vào cân đối NSTW				Vay lại	
	Tổng số						192.047	22.977	1.084	21.893		169.070	169.070	45.738		45.738					
	Thanh Hóa						192.047	22.977	1.084	21.893		169.070	169.070	45.738		45.738					
I	Y tế, dân số và gia đình						192.047	22.977	1.084	21.893		169.070	169.070	45.738		45.738					
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						192.047	22.977	1.084	21.893		169.070	169.070	45.738		45.738					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						192.047	22.977	1.084	21.893		169.070	169.070	45.738		45.738					
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						192.047	22.977	1.084	21.893		169.070	169.070	45.738		45.738					
(1)	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa chu kỳ V	347	KfW	31/10/2013	31/12/2020	899/QĐ-TTg ngày 18/7/2019; 589/QĐ-TTg ngày 18/5/2022; 718/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 1709/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 2775/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	192.047	22.977	1.084	21.893	8	169.070	169.070	45.738		45.738					



Phụ lục
DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Xem theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú	
							TMBT						Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tinh bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng			
								Trong đó			Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt					
								NSTW	NSDP			Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại			
Tổng số							91.679	14.552			77.127	77.137	4.790		4.790		
Phú Yên							91.679	14.552			77.127	77.127	4.790		4.790		
I	Y tế, dân số và gia đình						91.679	14.552			77.127	77.127	4.790		4.790		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						91.679	14.552			77.127	77.127	4.790		4.790		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						91.679	14.552			77.127	77.127	4.790		4.790		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020						91.679	14.552			77.127	77.127	4.790		4.790		
(1)	Dự án đầu tư tăng cường trang thiết bị y tế cho bệnh viện sản nhi; Khoa ung thư (bệnh viện Đa khoa Tĩnh) và các bệnh viện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên.	434	KFW	31/12/2022		QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 14/8/15; 732/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1118/QĐ-UBND ngày 01/7/2020; 209/QĐ-TTg ngày 16/02/2022; 315/QĐ-UBND ngày 08/3/2022	91.679	14.552			77.127	77.127	4.790		4.790		



Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHỖ DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú															
							TMĐT							Tổng số	Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW				Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW														
							Trong đó: vốn NSTW								Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Điều chỉnh giám	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng						Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																				Tổng số	Trong đó:	Điều chỉnh giám	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW
								Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số																												
	Tổng số						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600										779.693			2.484.293		2.484.293										
	Thành phố Hồ Chí Minh						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600											779.693			2.484.293		2.484.293									
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600												779.693			2.484.293		2.484.293								
	a Giao thông						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600												779.693			2.484.293		2.484.293								
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600													779.693			2.484.293		2.484.293							
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600													779.693			2.484.293		2.484.293							
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						43.757,14 9	5.491.600				38.265,54 9	14.333,66 6	23.931,88 3	1.704.600													779.693			2.484.293		2.484.293							

